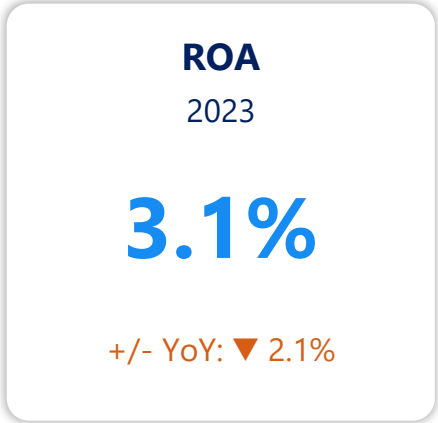
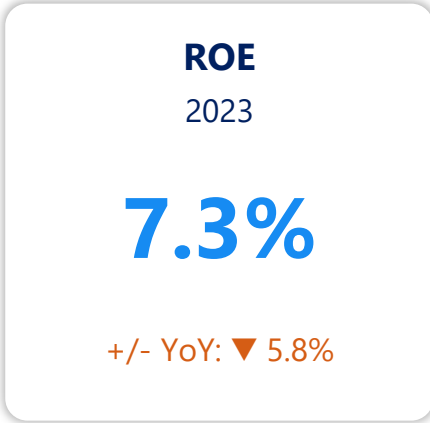
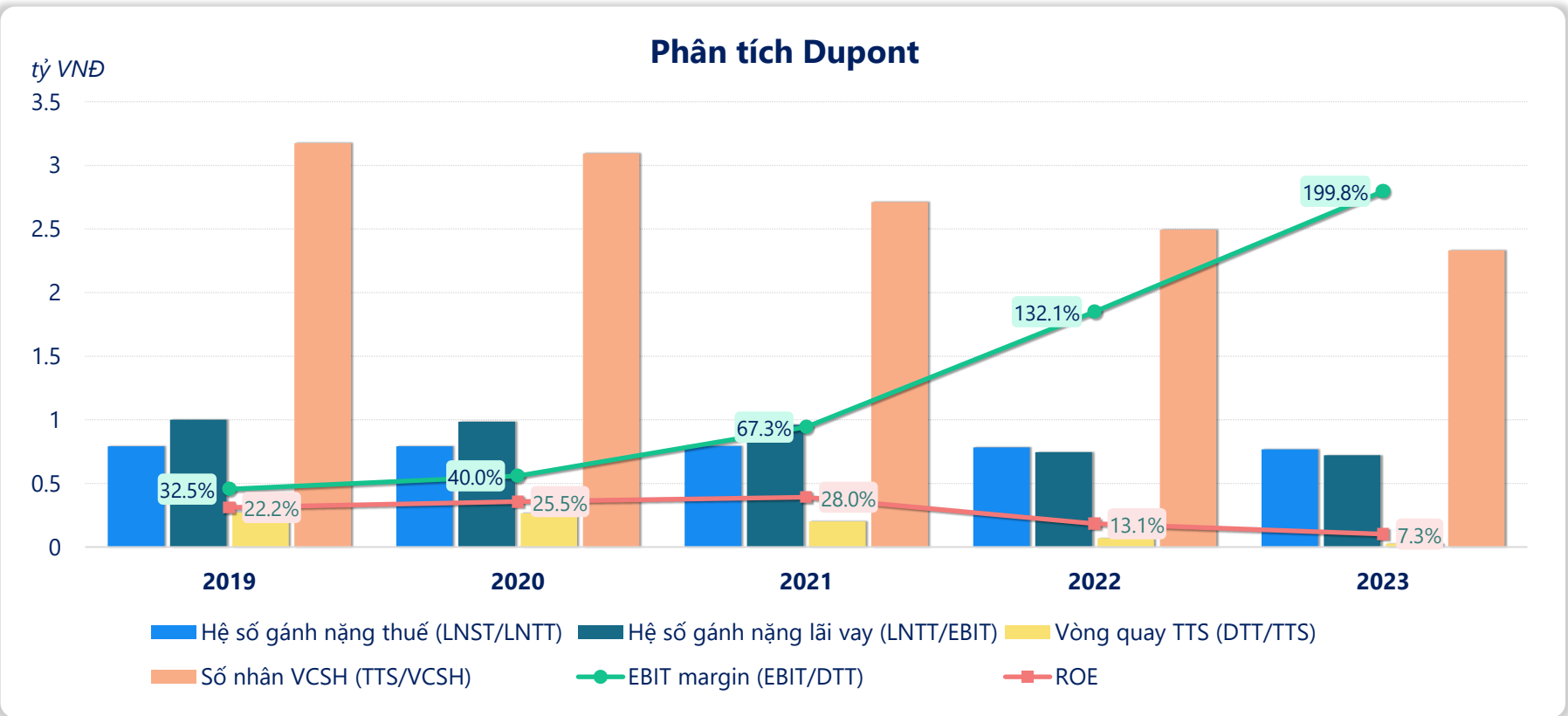
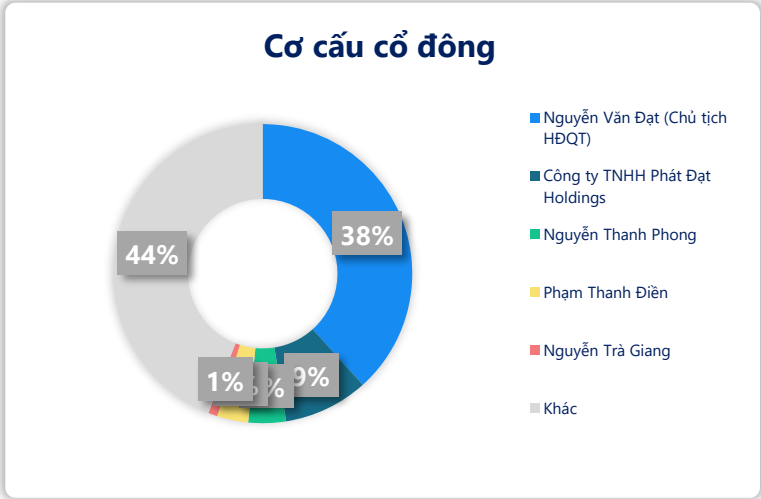


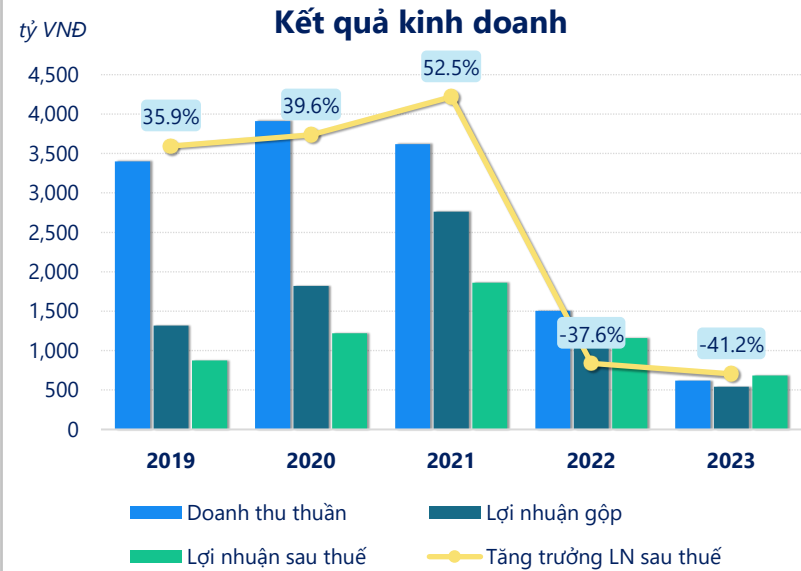
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,850
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,100 - 28,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		20,576
Số lượng CPLH (CP)		738,810,840
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,674,551
Sở hữu nước ngoài		7.5%
Beta		2.02
EPS		926
P/E		30.1

	YTD	1T	3T	6T
PDR	91.4%	-1.8%	23.2%	64.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

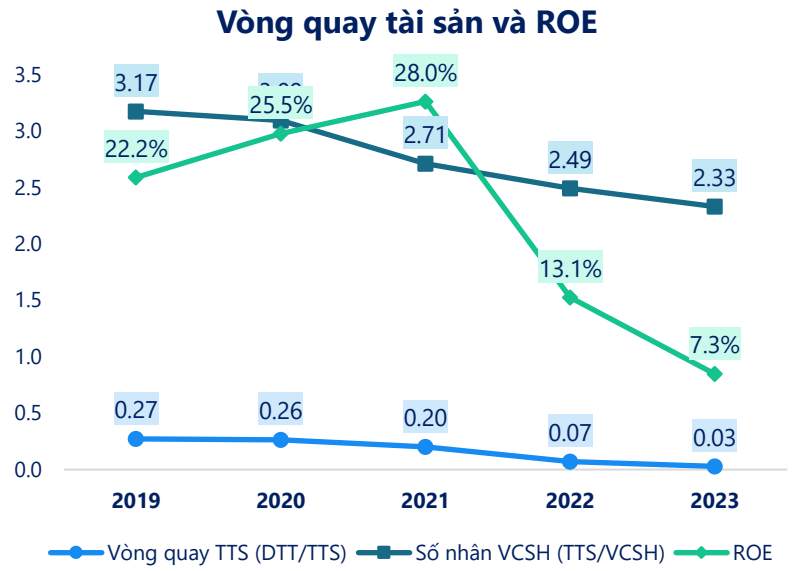




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 200% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

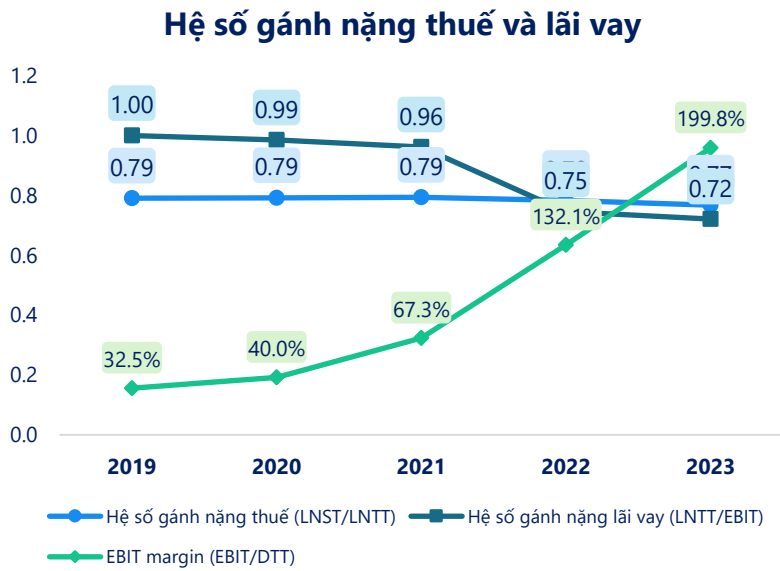
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.77 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.72 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, PDR ghi nhận doanh thu thuần 617.5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 682.5 tỷ đồng, lần lượt giảm 59.0% và giảm 41.2% so với năm trước.

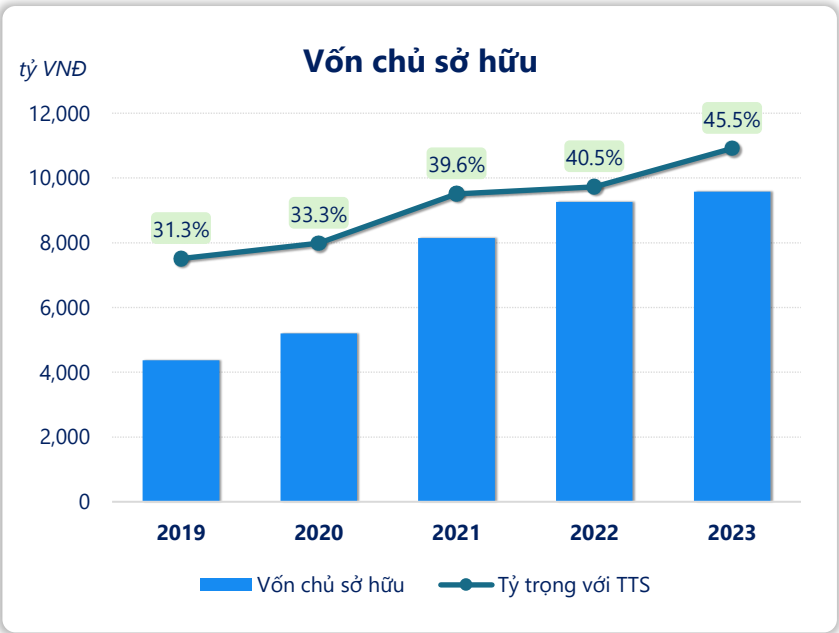
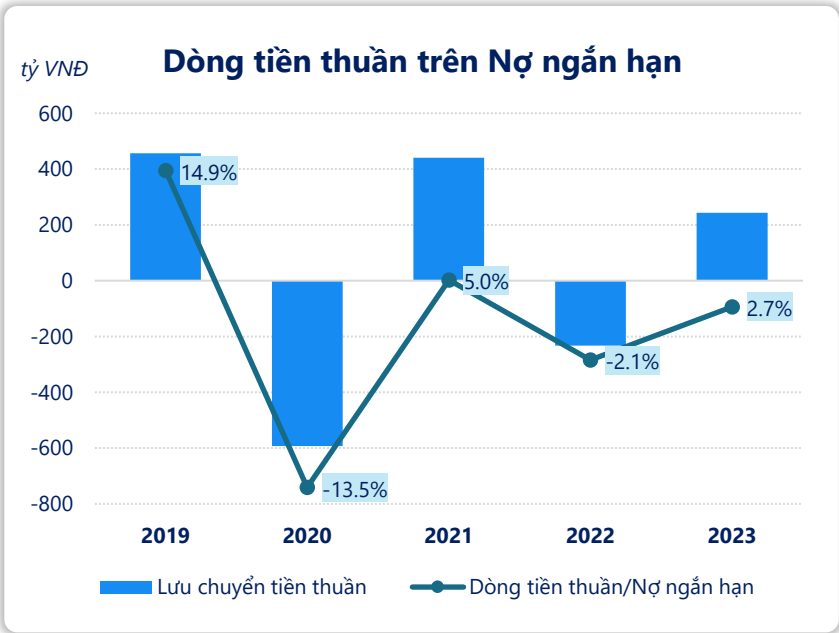
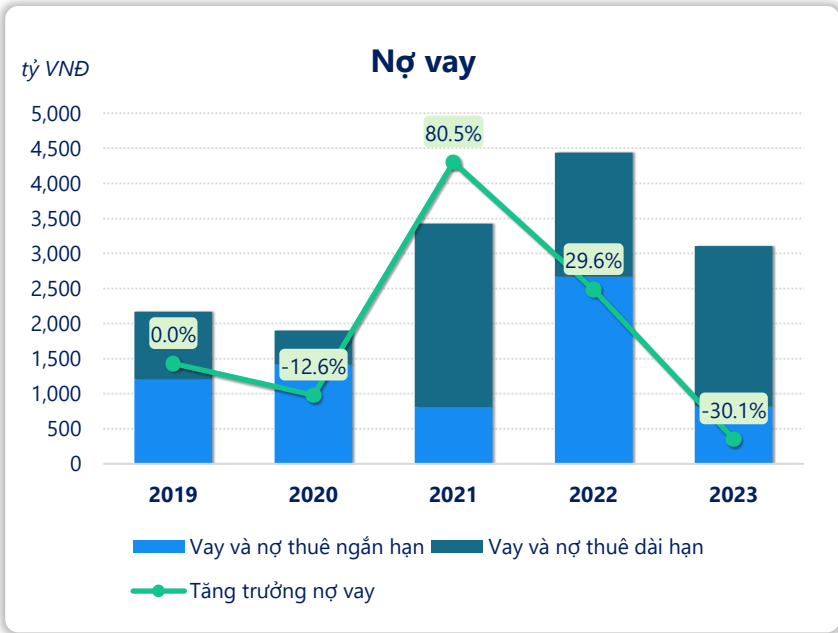
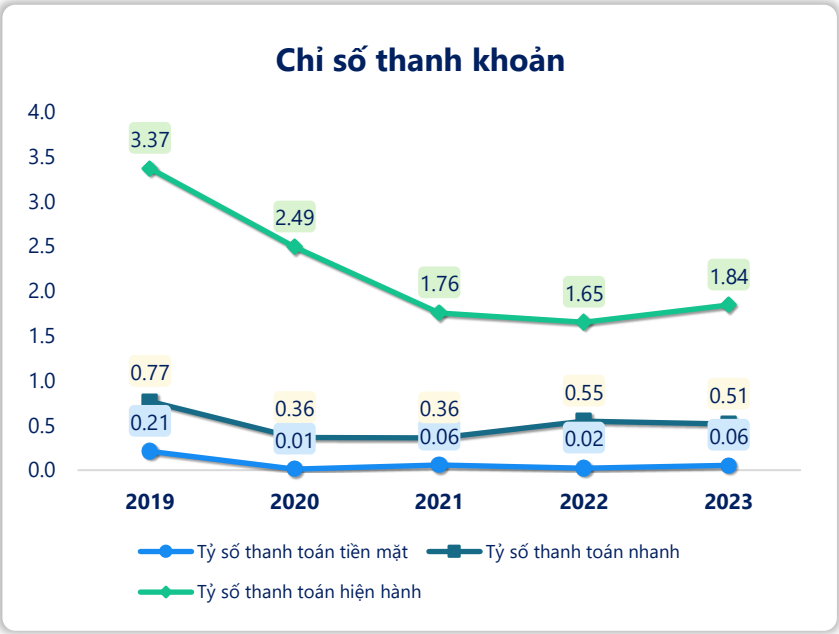
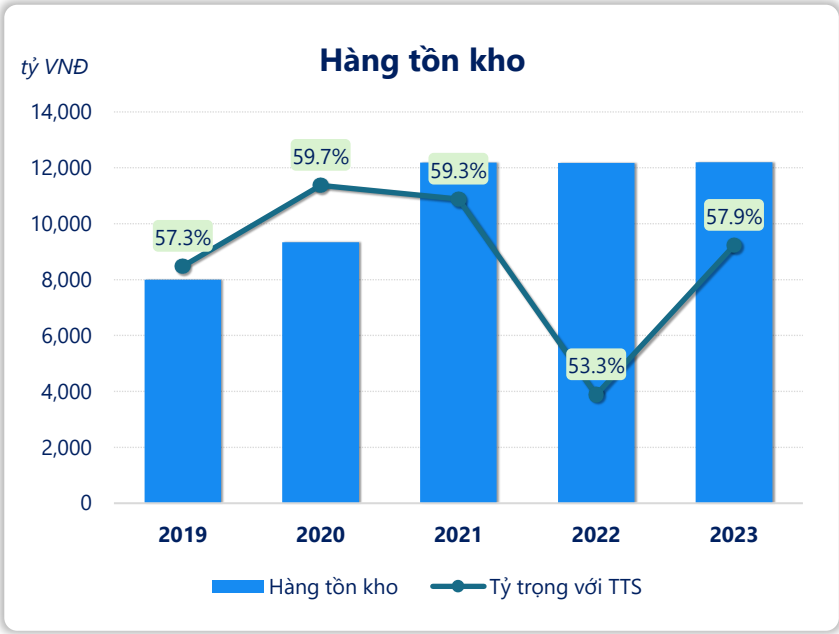
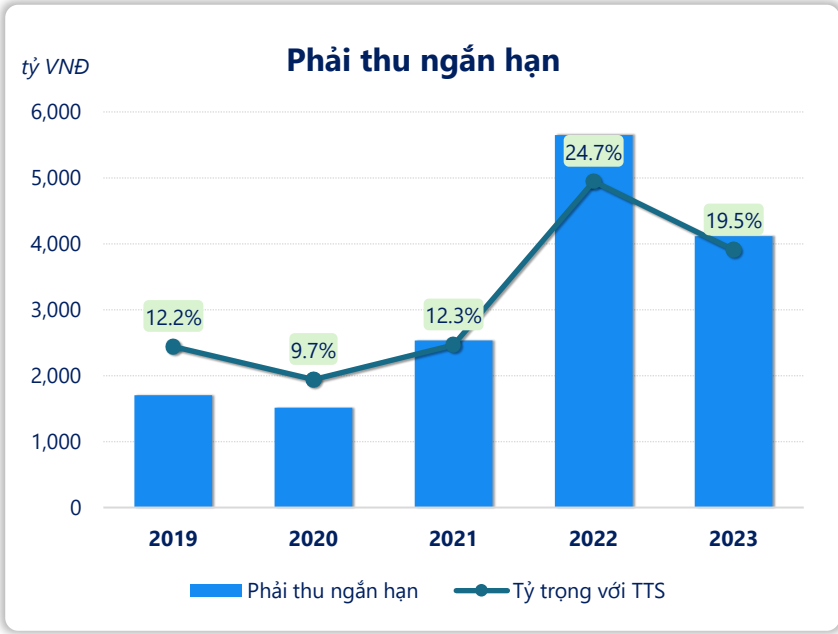
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 7.26%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.03, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.33 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	21,070	22,843	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	16,918	18,217	-7.1%
Tiền và tương đương tiền	505	262	93.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.4	9.37	64.0%
Phải thu ngắn hạn	4,117	5,650	-27.1%
Hàng tồn kho	12,200	12,181	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	81.5	114	-28.7%
Tài sản dài hạn	4,151	4,627	-10.3%
Phải thu dài hạn	733	732	0.2%
Tài sản cố định	27.0	38.2	-29.1%
Bất động sản đầu tư	64.8	66.3	-2.3%
Tài sản dở dang	1,170	1,052	11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,202	1,776	-32.3%
Tài sản dài hạn khác	955	962	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,491	13,583	-15.4%
Nợ ngắn hạn	4,606	11,029	-58.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	815	2,668	-69.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	245	457	-46.2%
Nợ dài hạn	6,885	2,554	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,290	1,772	29.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,579	9,261	3.4%
Vốn chủ sở hữu	9,579	9,261	3.4%
Vốn điều lệ	7,388	6,716	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,400	3,911	3,620	1,505	618
Giá vốn hàng bán	2,082	2,089	857	227	73.8
Lợi nhuận gộp	1,318	1,822	2,763	1,277	544
Doanh thu HĐTC	8.19	6.12	6.74	1,372	952
Chi phí TC	0.10	31.1	163	760	399
Chi phí lãi vay	0	23.0	93.2	506	344
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.11	-0.06	-23.2
Chi phí bán hàng	124	118	18.0	26.3	14.5
Chi phí QLDN	93.0	130	221	275	199
LN thuần từ HĐKD	1,109	1,549	2,368	1,588	859
Lợi nhuận khác	-3.75	-8.64	-23.5	-106	30.0
LN trước thuế	1,105	1,540	2,344	1,482	889
Lợi nhuận sau thuế	874	1,220	1,861	1,161	683
LNST của CĐ cty mẹ	874	1,220	1,865	1,137	684

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,018	4,385	797	-3,779	425
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-697	-4,293	-2,753	2,585	490
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,172	-685	2,397	962	-672
Tiền đầu kỳ	189	646	53.2	494	262
Lưu chuyển tiền thuần	457	-593	441	-232	243
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	646	53.2	494	262	505